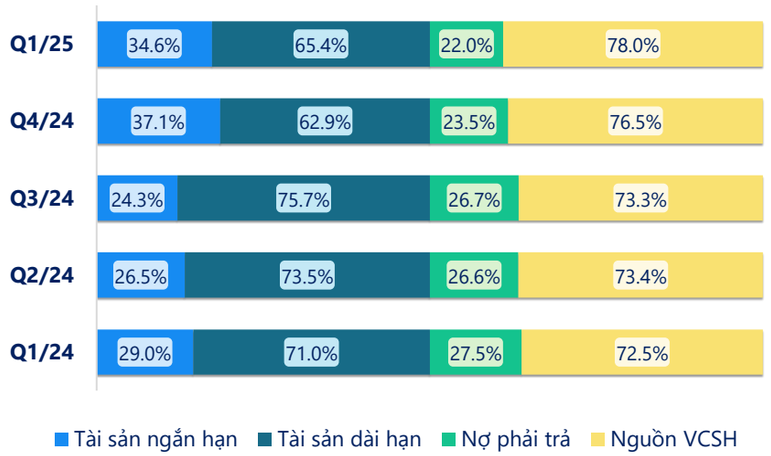
FireAnt

# CTCP Gemadept (HSX: GMD)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 57,500 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 72,073 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 57,500 |
| SL cổ phiếu LH | 420,192,309 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,617,030 |
| % sở hữu nước ngoài | 39.7% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 24,161 |
| P/E | 18.5 |
| EPS | 3,101 |

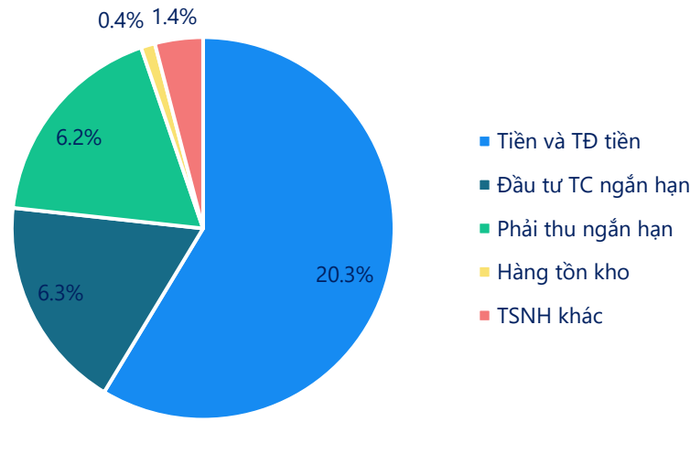
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| GMD | -13.1% | -5.9% | -13.9% | -12.8% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



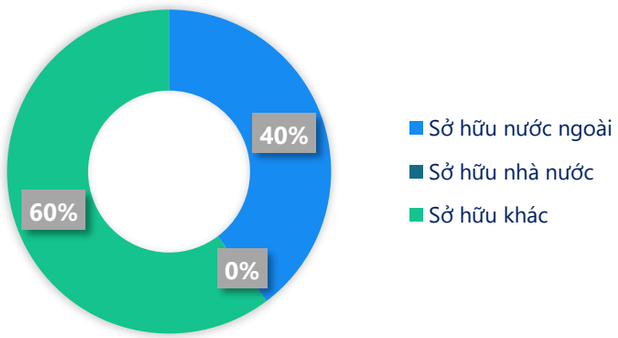

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



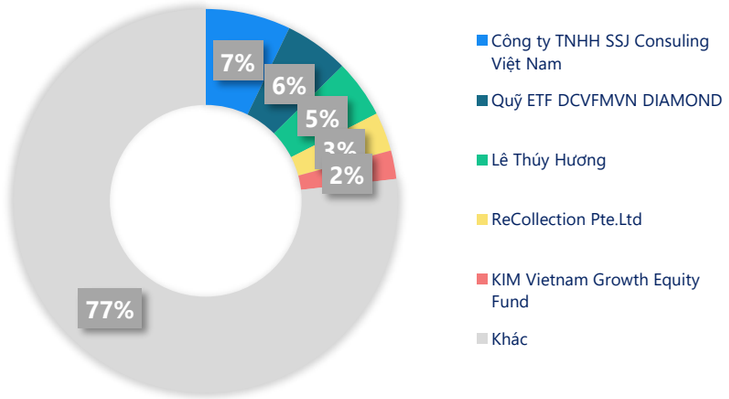

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



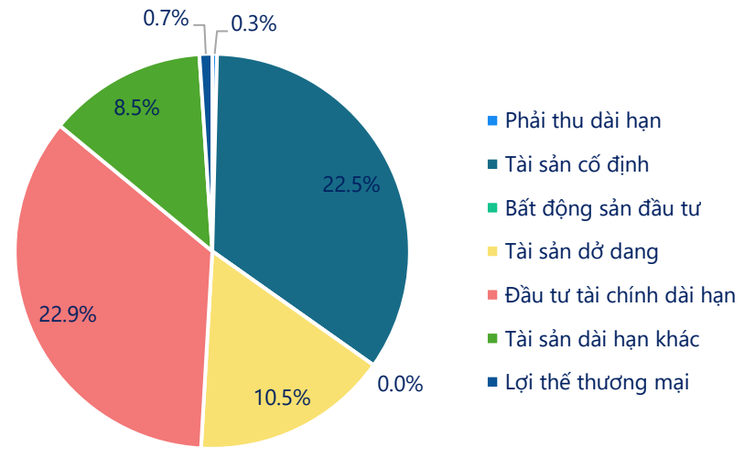

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

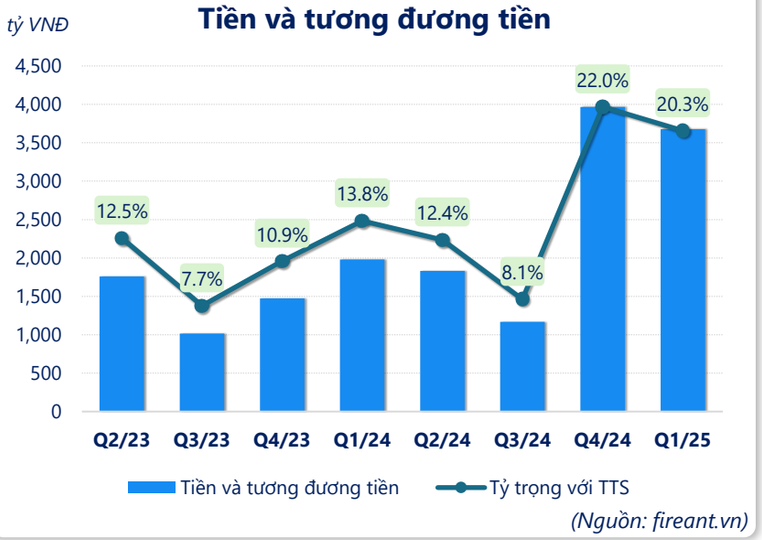



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

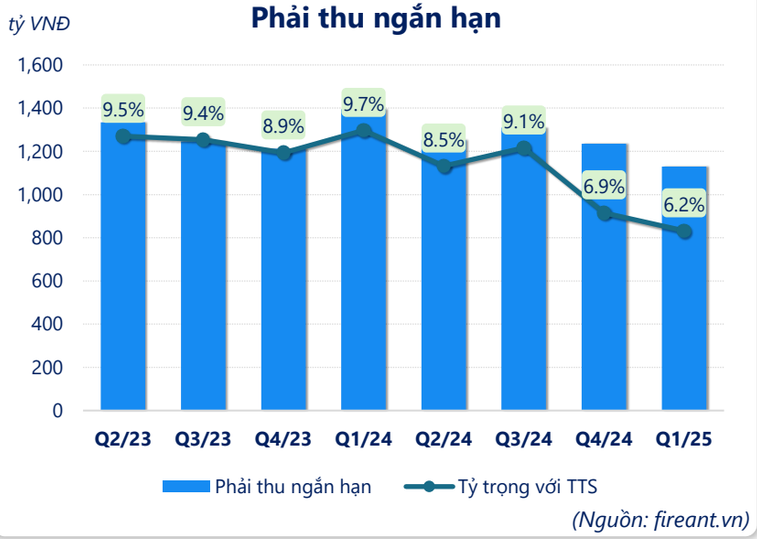
# CTCP Gemadept (HSX: GMD)

## Tiền và tương đương tiền



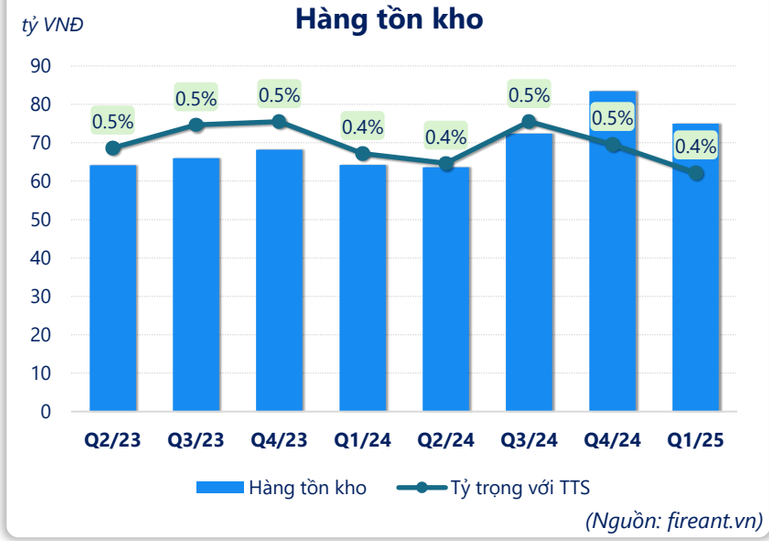

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



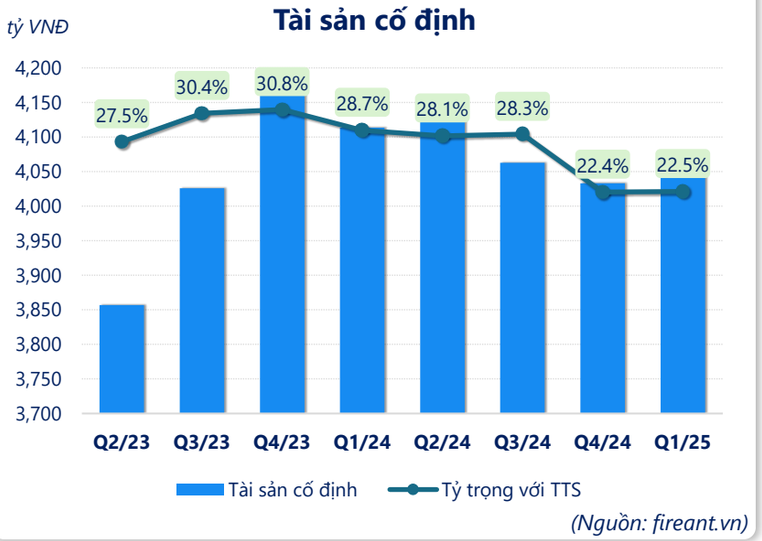

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



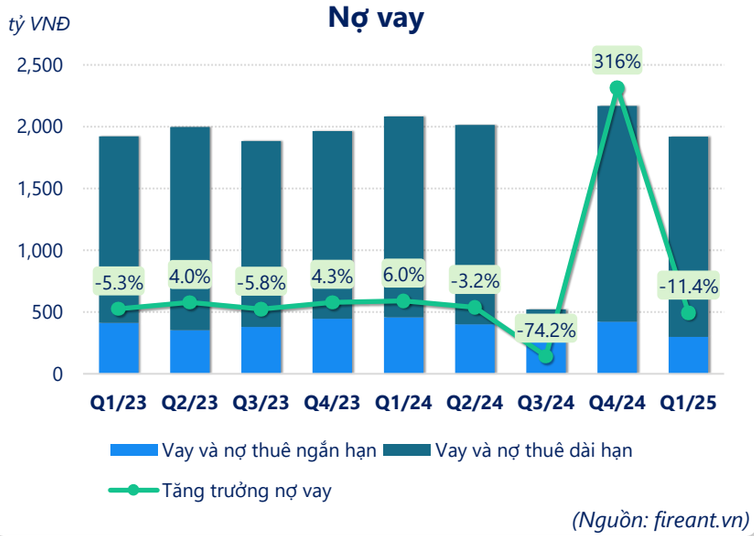

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



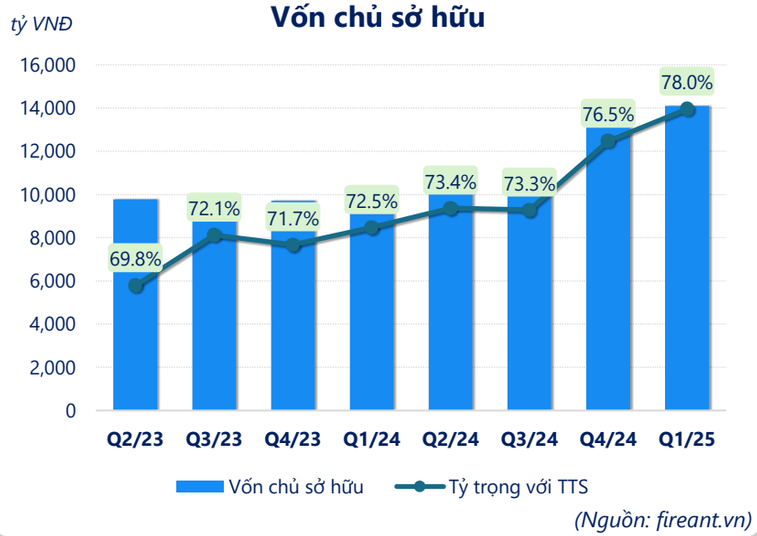

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



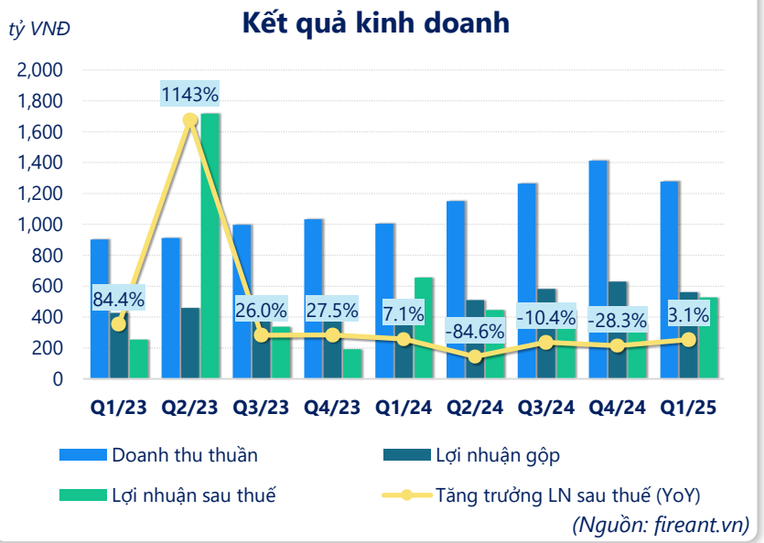

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

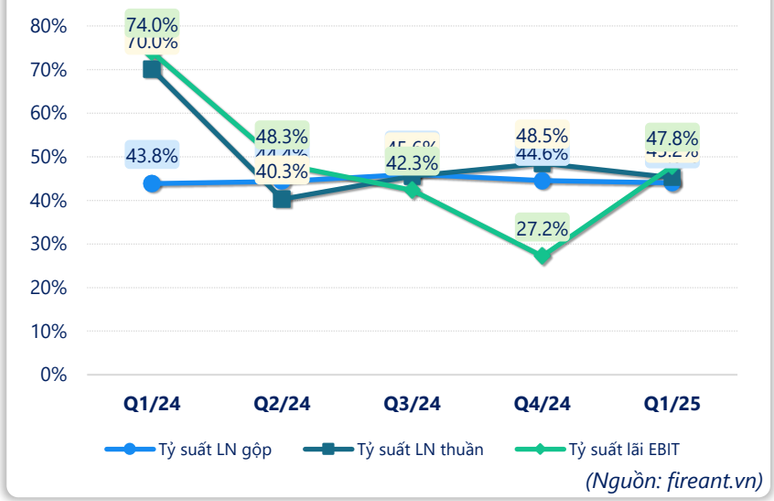
# CTCP Gemadept (HSX: GMD)

## Kết quả kinh doanh



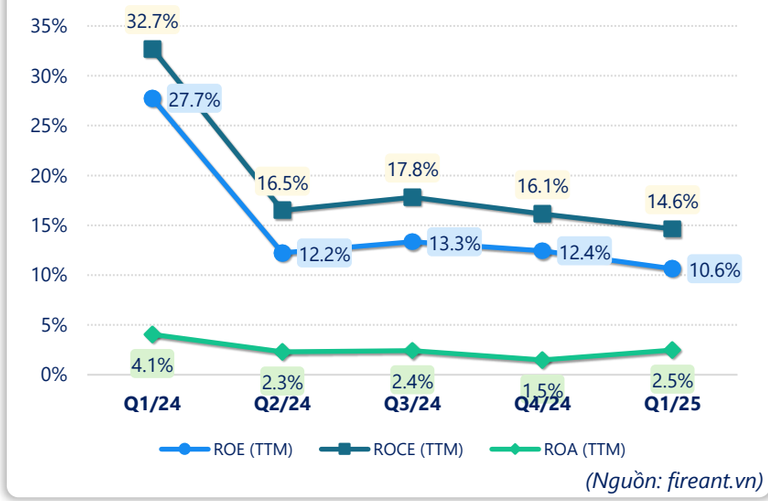

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



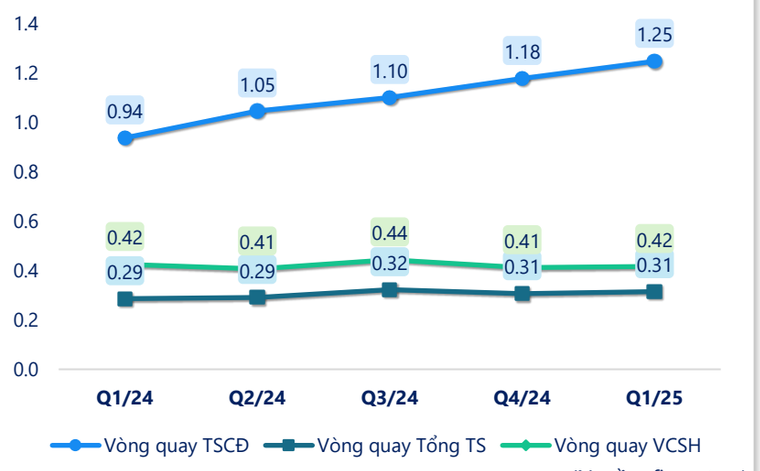

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



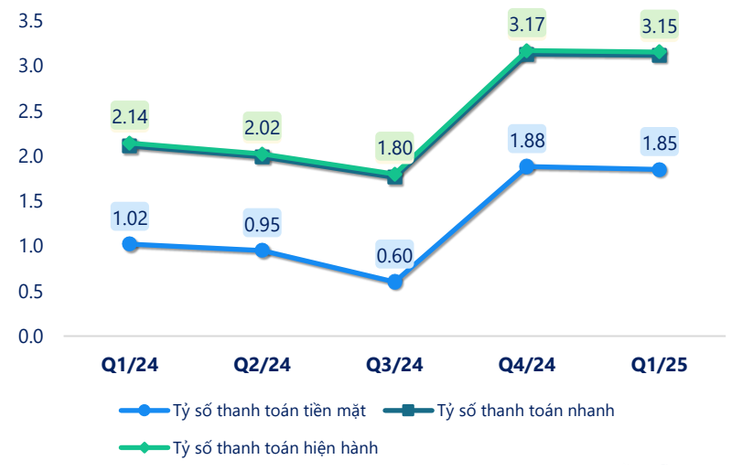

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



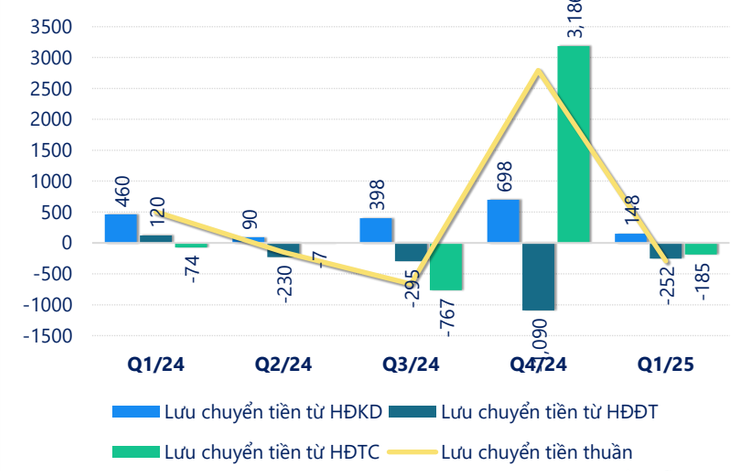

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Gemadept (HSX: GMD)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **18,089** | **17,998** | **0.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 6,267 | 6,674 | -6.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 3,676 | 3,964 | -7.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1,132 | 1,021 | 10.9% |
| Phải thu ngắn hạn | 1,129 | 1,236 | -8.6% |
| Hàng tồn kho | 75.0 | 83.4 | -10.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 255 | 369 | -31.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **11,823** | **11,324** | **4.4%** |
| Phải thu dài hạn | 45.7 | 44.7 | 2.3% |
| Tài sản cố định | 4,068 | 4,033 | 0.9% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 1,906 | 1,718 | 10.9% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 4,145 | 3,854 | 7.5% |
| Tài sản dài hạn khác | **1,534** | **1,543** | **-0.6%** |
| Lợi thế thương mại | 124 | 131 | -5.3% |
| **Nợ phải trả** | 3,988 | 4,226 | -5.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,988** | **2,101** | **-5.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 299 | 422 | -29.2% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 540 | 487 | 11.0% |
| **Nợ dài hạn** | 2,000 | 2,125 | -5.9% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1,621 | 1,745 | -7.1% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **14,101** | **13,772** | **2.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **14,101** | **13,772** | **2.4%** |
| Vốn điều lệ | 4,202 | 4,140 | 1.5% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 1,006 | 1,151 | 1,264 | 1,412 | 1,277 |
| Giá vốn hàng bán | 565 | 640 | 683 | 783 | 715 |
| **Lợi nhuận gộp** | 441 | 511 | 581 | 629 | 562 |
| Doanh thu HĐTC | 354 | 29.9 | 4.63 | 29.3 | 29.2 |
| Chi phí TC | 39.0 | 45.8 | 49.7 | 15.7 | 28.6 |
| **Chi phí lãi vay** | 35.8 | 36.3 | 34.4 | 32.9 | 27.4 |
| LN trong công ty LKLD | 98.0 | 183 | 222 | 313 | 227 |
| Chi phí bán hàng | 42.2 | 77.4 | 73.5 | 54.1 | 86.2 |
| Chi phí QLDN | 107 | 137 | 109 | 216 | 125 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 704 | 464 | 576 | 685 | 578 |
| Lợi nhuận khác | 3.79 | 56.3 | -75.4 | -334 | 5.38 |
| **LN trước thuế** | 708 | 520 | 501 | 351 | 583 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 656 | 445 | 448 | 356 | 528 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 559 | 330 | 335 | 235 | 403 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 460 | 90.4 | 398 | 698 | 148 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 120 | -230 | -295 | -1,090 | -252 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -74.3 | -7.49 | -767 | 3,186 | -185 |
| Tiền đầu kỳ | 1,472 | 1,979 | 1,831 | 1,167 | 3,964 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **506** | **-147** | **-664** | **2,794** | **-289** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 1.30 | -1.10 | -0.97 | 3.92 | 0.63 |
| Tiền cuối kỳ | 1,979 | 1,831 | 1,167 | 3,964 | 3,676 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic